

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ARMEPH
ACO P

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN ARMEPHACO
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ
HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN ARMEPHACO,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0100109191
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026-04-29 16:10:28
Foxit Reader Version: 9.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 1 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 - phố Vũ Xuân Thiều - Phường Phúc Lợi - TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.259.236.818.474	1.170.024.995.758
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.445.471.421	62.130.634.459
1.	Tiền	111	V.1.	12.445.471.421	62.130.634.459
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	16.000.000.000	16.000.000.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		16.000.000.000	16.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		896.020.086.277	771.797.308.965
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.3.1	539.361.487.017	529.369.783.468
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.3.2	324.032.955.622	210.625.634.656
5	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3.	33.808.381.052	32.984.628.255
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.182.737.414)	(1.182.737.414)
IV	Hàng tồn kho	140		318.930.597.196	305.541.120.760
1	Hàng tồn kho	141	V.4.	318.930.597.196	305.541.120.760
VI	Tài sản ngắn hạn khác	160		15.840.663.580	14.555.931.574
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		93.750.000	30.080.689
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.738.654.019	14.525.850.885
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.5.	8.259.561	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.789.904.375	148.401.665.907
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.864.147.040	1.864.147.040
5	Phải thu dài hạn khác	215	V.6.	1.864.147.040	1.864.147.040
II	Tài sản cố định	220		13.799.379.731	14.377.750.653
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	13.799.379.731	14.377.750.653
-	- Nguyên giá	222		43.544.429.592	43.544.429.592
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.745.049.861)	(29.166.678.939)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	-	-
-	- Nguyên giá	228		1.020.285.000	1.020.285.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.020.285.000)	(1.020.285.000)
V	Tài sản dở dang dài hạn	250		122.395.370	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		122.395.370	-
VII	Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.10.	131.402.458.630	131.402.458.630
1	Đầu tư vào công ty con	261		108.500.000.000	108.500.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		17.765.940.000	17.765.940.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		22.000.000	22.000.000
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(22.000.000)	(22.000.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		5.136.518.630	5.136.518.630
VII	Tài sản dài hạn khác	270		601.523.604	757.309.584
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11.	601.523.604	757.309.584
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)		280		1.407.026.722.849	1.318.426.661.665

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.223.072.754.275	1.135.255.268.549
I Nợ ngắn hạn	310		1.222.138.302.275	1.134.320.816.549
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.3.4	362.000.500.151	340.238.187.805
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.3.5	287.844.067.116	185.431.344.986
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	511.024.354	627.412.418
5 Phải trả người lao động	315		1.408.800.847	1.602.027.659
6 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12.	11.827.342.024	7.821.725.585
10 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13.	87.060.027.288	95.934.778.821
11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	471.464.080.889	502.642.879.669
13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.459.606	22.459.606
II Nợ dài hạn	330		934.452.000	934.452.000
8 Phải trả dài hạn khác	338	VIII.2.6	934.452.000	934.452.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183.953.968.574	183.171.393.116
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	183.953.968.574	183.171.393.116
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		346.794.237	346.794.237
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.691.061.355
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.916.112.982	34.133.537.524
LNST chưa phân phối lũy kế cuối năm trước	420a		34.133.537.524	31.249.523.236
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	420b		782.575.458	2.884.014.288
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.407.026.722.849	1.318.426.661.665

Phê duyệt, Ngày 24 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ HUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÙI XUÂN BÌNH

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



ĐƯƠNG ĐÌNH SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	167.129.574.730	192.997.617.583
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2.	167.129.574.730	192.997.617.583
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	157.605.379.272	184.185.814.590
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.524.195.458	8.811.802.993
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4.	3.759.114.143	3.104.866.459
8 Chi phí tài chính	23	VI.5.	2.320.295.497	2.133.424.352
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2.107.480.344	1.671.619.299
9 Chi phí bán hàng	25	VIII.3.6	4.838.860.543	3.486.881.707
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.3.7	5.330.183.428	4.428.371.511
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		793.970.133	1.867.991.882
12 Thu nhập khác	31	VIII.2.9	384.343	24.350
13 Chi phí khác	32	VIII.2.10	11.779.018	335.453.718
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.394.675)	(335.429.368)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		782.575.458	1.532.562.514
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6.	-	654.220.045
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		782.575.458	878.342.469
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23.		
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Phê duyệt, ngày 24 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



NGUYỄN THỊ HUYỀN

BÙI XUÂN BÌNH

ĐƯƠNG ĐÌNH SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I/2026

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		296.031.231.739	217.957.734.597
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(315.168.948.305)	(241.891.405.867)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.139.446.382)	(3.645.210.363)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.320.295.497)	(1.671.619.299)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.021.583.881	11.638.701.252
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.873.583.596)	(1.061.853.751)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(21.449.458.160)</i>	<i>(18.673.653.431)</i>
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		-	(7.070.500)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.943.093.902	725.176
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>2.943.093.902</i>	<i>(6.345.324)</i>
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		99.342.754.400	96.693.079.504
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(130.521.553.180)	(102.313.735.116)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(31.178.798.780)</i>	<i>(5.620.655.612)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(49.685.163.038)</i>	<i>(24.300.654.367)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.130.634.459	31.570.147.453
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	12.445.471.421	7.269.493.086

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ HUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÙI XUÂN BÌNH

Phê duyệt, ngày 24 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



DƯƠNG ĐÌNH SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026
(tiếp theo)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 số 0100109191 ngày 19/08/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026
(tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ: Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

Đơn vị trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Khu phố 3, Phường Bến Thành, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Khu phố 3, Phường Bến Thành, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	D2-11 Đường số 1, Khu dân cư Nam Long, P.Cái Răng, TP Cần Thơ
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	Số 31 Bùi Công Trứ, Phường Xuân Hòa, TP Đà Nẵng.

Công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
a) Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc
b) Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất TBYT
c) Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco Cophavina	HCM	100%	100%	Sản xuất thuốc

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	32,3%	32,3%	Sản xuất VTYT
-------------------------------------------	--------	-------	-------	---------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 25 tháng 10 năm 2025.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 31/03/2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, 99/2025/TT- BTC ngày 25 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
TSCĐ khác	05 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026
(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận căn cứ vào kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư theo tỷ lệ vốn góp. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 8% và 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	13.198.019	262.541.293
Tiền gửi không kỳ hạn	12.432.273.402	61.868.093.166
Tổng cộng	12.445.471.421	62.130.634.459
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1. Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng	16.000.000.000	16.000.000.000
Tổng cộng	16.000.000.000	16.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.523.167.292	14.554.484.410
Phải thu khác	19.285.213.760	19.148.078.138
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>7.306.512.270</i>	<i>6.169.073.299</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>10.634.068.664</i>	<i>10.954.689.176</i>
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>1.344.632.826</i>	<i>2.024.315.663</i>
Tổng cộng	33.808.381.052	33.702.562.548
4. Hàng tồn kho	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.709.209.445	1.709.209.445
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.454.812.302	12.762.092.305
Hàng hoá	305.766.575.449	291.069.819.010
Cộng giá gốc hàng tồn kho	318.930.597.196	305.541.120.760
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	8.259.561	-
Tổng cộng	8.259.561	-
6. Phải thu dài hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.864.147.040	1.864.147.040
Tổng cộng	1.864.147.040	1,864,147,040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026
(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư ngày 01/01/2026		26.994.352.562	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	43.544.429.592
Tăng trong năm		-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	-	-	-	-
Tăng khác		-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm trong năm		-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2026		26.994.352.562	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	43.544.429.592
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư ngày 01/01/2026		12.813.457.060	14.349.532.388	1.076.509.255	927.180.236	29.166.678.939
Khấu hao trong năm		481.755.432	96.615.490	-	-	578.370.922
Tăng khác		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm trong năm		-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2026		13.295.212.492	14.446.147.878	1.076.509.255	927.180.236	29.745.049.861
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026		14.180.895.502	196.855.151	-	-	14.377.750.653
Tại ngày 31/03/2026		13.699.140.070	100.239.661	-	-	13.799.379.731

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026
(tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2025	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Mua trong năm	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2025	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2025	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2025	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2025	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2025	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2026 là 1.020.285.000 đồng (Tại ngày 01/01/2026 là 1.020.285.000 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026
(tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí XD CB dở dang	122.395.370	-
Tổng cộng	122.395.370	-

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
<i>a- Đầu tư vào công ty con</i>		108.500.000.000		108.500.000.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco		45.000.000.000		45.000.000.000
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco		18.500.000.000		18.500.000.000
Công ty TNHH MTV được phẩm 150 Armephaco cophavina		45.000.000.000		45.000.000.000
<i>b - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i>		17.765.940.000		17.765.940.000
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	1.776.594	17.765.940.000		17.765.940.000
<i>c- Đầu tư dài hạn khác</i>		22.000.000	-	22.000.000
Công ty CP Y dược VN (CPV)		22.000.000		22.000.000

11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	601.523.604	757.309.584
Tổng cộng	601.523.604	757.309.584

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026
(tiếp theo)

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay ngắn hạn VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	51.797.656.838	53.331.502.983
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	109.463.093.644	149.462.189.372
Ngân hàng TMCP Vpbank - CN Đông Đô	23.014.996.290	8.219.218.082
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	63.669.642.117	64.391.277.232
Vay các đối tượng khác	223.518.692.000	227.238.692.000
Tổng cộng	471.464.080.889	502.642.879.669

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0262/2025/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 10/06/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.

<2> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô ngày 05/12/2024 với hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 60 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh (ngoài bảo lãnh thanh toán) là 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/11/2025. Thời hạn cho vay tối đa là 09 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 98/2025/HDTD/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 27/05/2025 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 600 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dư nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 104/2024/HDTD/TLG ký ngày 15/05/2024. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 519/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 81/2025/HDBD/TLG ngày 24/02/2025; số 26/2025/HDBD/TLG ngày 20/01/2025; số 154/2025/HDBD/TLG ngày 07/05/2025; số 189/2025/HDBD/TLG ngày 13/05/2025; số 341/2024/HDBD/TLG ngày 04/09/2024; số 518/2024/HDBD/TLG ngày 11/12/2024; số 570/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 569/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 517/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 06/2025/HDBD/TLG ngày 16/01/2025; số 17/2025/HDBD/TLG ngày 14/01/2025; số 230/2024/HDBD/TLG ngày 21/06/2024; số 118/2025/HDBD/TLG ngày 13/03/2025.

<4> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CLC/59635-01 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày 30/10/2025 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 200 tỷ đồng. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Cấp tín dụng theo tiến độ hoàn thiện tài sản đảm bảo

<5> Hợp đồng cho vay tiền số 2511/2025/ANHUY-PHACO với Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Đầu tư An Huy ngày 25/11/2025 số tiền vay 203 tỷ đồng. Mục đích cho vay: theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư; thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền với lãi suất cho vay: 9%/năm.

<6> Hợp đồng vay các cá nhân thời hạn 01 năm, lãi suất 10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	511.024.354	627.412.418
Tổng cộng	511.024.354	627.412.418
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.641.433.867	2.553.850.176
Bảo hiểm xã hội	206.297.368	226.659.256
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.300.000	24.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.187.996.053	93.129.969.389
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng</i>	<i>55.955.367.997</i>	<i>55.955.367.997</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>27.355.043.389</i>	<i>36.297.016.725</i>
Tổng cộng	87.060.027.288	95.934.778.821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

15. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	130.000.000.000	31.249.523.236	161.249.523.236
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	2.884.014.288	2.884.014.288
Tăng khác	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2025	130.000.000.000	34.133.537.524	164.133.537.524
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	782.575.458	782.575.458
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	130.000.000.000	34.916.112.982	164.916.112.982

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

31/03/2026
VND

01/01/2026
VND

Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Công ty TNHH Đầu tư tài sản Việt Leader	30.303.780.000	30.303.780.000
Phạm Công Đoàn	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	20.787.890.000	20.787.890.000
Tổng cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

31/03/2026

01/01/2026
VND

<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026
(tiếp theo)

đ) Cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2026
	Quỹ đầu tư phát triển	18.691.061.355	-	-
Tổng cộng	18.691.061.355	-	-	18.691.061.355

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	166.847.485.700	192.099.415.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ	282.089.030	898.202.054
Tổng cộng	167.129.574.730	192.997.617.583

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	166.847.485.700	192.099.415.529
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	282.089.030	898.202.054
Tổng cộng	167.129.574.730	192.997.617.583

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ cung cấp	157.605.379.272	184.185.814.590
Tổng cộng	157.605.379.272	184.185.814.590

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.093.902	725.176
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.756.020.241	3.103.982.553
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	158.730
Tổng cộng	3.759.114.143	3.104.866.459

5. Chi phí tài chính

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Chi phí lãi vay	2.107.480.344	1.671.619.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	212.815.153	461.805.053
Tổng cộng	2.320.295.497	2.133.424.352

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026
(tiếp theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Hoạt động chịu thuế TNDN 20%

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ

Thu nhập được miễn thuế

Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng chi phí phát sinh trong năm

Chi phí không hợp lệ

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý I/2026
VND

Quý I/2025
VND

167.133.052.975

192.998.525.839

170.889.073.216

196.102.508.392

3.756.020.241

3.103.982.553

170.106.497.758

194.569.945.878

170.106.497.758

194.569.945.878

-2.973.444.783

-1.571.420.039

0

0

20%

20%

0

0

-

-

-

-

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Tổng cộng

Quý I/2026
VND

Quý I/2025
VND

276.915.697

208.296.284

5.670.460.585

4.418.168.380

739.337.591

328.604.678

2.535.615.303

1.862.489.402

434.218.730

661.278.157

9.656.547.906

7.478.836.901

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

782.575.458

-

+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

782.575.458

-

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

13.000.000

13.000.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần ARMEPHACO theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý I/2026
VND

Quý I/2025
VND

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bằng tiền

3.756.020.241

3.103.982.553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2026.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Quý I/2026	Quý I/2025
		VND	VND
Bán hàng		-	0
Mua hàng		-	44.900.000
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	3.756.020.241	3.103.982.553
Doanh thu hoạt động tài chính			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	1.481.733.446	1.359.001.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	1.581.249.518	704.059.440
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	145.803.634	83.023.550
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150		547.233.643	957.898.563

2.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		-	-
Các khoản Phải thu khác		20.780.474.580	19.964.454.339
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	7.855.645.064	6.373.911.618
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	4.635.667.712	3.054.418.194
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	3.589.702.982	3.443.899.348
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	4.699.458.822	7.092.225.179
Phải trả người bán		6.447.978.500	7.532.535.459
Phải trả khác		-191.077.207	144.196.150
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	199.019.800	417.350.105
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	6.440.035.907	6.970.989.204
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150	Công ty con	6.000.000.000	9.000.000.000
Phải trả tiền vay		6.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	6.000.000.000	9.000.000.000

3. Những thông tin khác

3.1 Phải thu của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	12.936.922.579	12.447.454.579
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	2.435.211.368	4.982.071.368
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	523.989.353.070	511.940.257.521
Tổng cộng	539.361.487.017	529.369.783.468

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

3.2 Trả trước cho người bán	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty	324.032.955.622	210.625.634.656
Tổng cộng	324.032.955.622	210.625.634.656
3.3 Phải thu dài hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội</i>	<i>1.950.000</i>	<i>1.950.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh</i>	<i>821.947.040</i>	<i>821.947.040</i>
<i>Cty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>
<i>Cty CP Ánh Dương Việt Nam</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Bệnh viện Ung Bướu</i>	<i>34.750.000</i>	<i>34.750.000</i>
Tổng cộng	1.864.147.040	1.864.147.040
3.4 Phải trả người bán	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	16.720.142.701	16.455.172.701
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	1.736.979.000	4.065.851.999
Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	343.543.378.450	319.717.163.105
Tổng cộng	362.000.500.151	340.238.187.805
3.5 Người mua trả tiền trước	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	287.844.067.116	185.431.344.986
Tổng cộng	287.844.067.116	185.431.344.986
3.6 Chi phí bán hàng	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.577.805.475	2.335.443.167
Chi phí vật liệu, bao bì	23.325.723	4.303.586
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.300.000	1.031.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.001.278.997	1.041.120.451
Chi phí bằng tiền khác	235.150.348	104.982.685
Tổng cộng	4.838.860.543	3.486.881.707

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026
(tiếp theo)

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
3.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.092.655.110	2.082.725.213
Chi phí vật liệu quản lý	105.352.703	74.105.611
Chi phí khấu hao TSCĐ	739.337.591	328.604.678
Thuế, phí và lệ phí	659.442.336	436.416.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	534.327.306	821.368.951
Chi phí bằng tiền khác	199.068.382	556.295.472
Tổng cộng	5.330.183.428	4.428.371.511
	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
3.8 Thu nhập khác		
Các khoản Thu nhập khác	384.343	24.350
Tổng cộng	384.343	24.350
	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
3.9 Chi phí khác		
Các khoản chi phí khác	11.779.018	335.453.718
Tổng cộng	11.779.018	335.453.718

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ BCTC riêng Quý I/2025 và Báo cáo tài riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 24 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ HUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÙI XUÂN BÌNH

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



DUYỆT ĐÌNH SƠN